

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	110,94
	+ Các loại trường khác	110,69
2	Công trình y tế	109,72
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	111,61
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	110,43
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	110,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	109,59
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	110,98
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường lán nhựa	111,18
2	Đường bê tông xi măng	109,59
3	Cầu bê tông xi măng	115,27

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

TT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,51
	+ Các loại trường khác	113,06
2	Công trình y tế	111,95
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	114,43
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	113,52
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	114,49
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	116,52
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	113,31
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	113,37
2	Đường bê tông xi măng	111,37
3	Cầu bê tông xi măng	118,18

Hết

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình



CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,47	115,68	114,71
	+ Các loại trường khác	111,62	115,68	114,71
2	Công trình y tế	110,20	115,68	114,71
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	113,81	115,68	114,71
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	112,48	115,68	114,71
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,92	115,68	114,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,46	115,68	114,71
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	112,37	115,68	109,11
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	114,24	115,68	109,11
2	Đường bê tông xi măng	109,78	115,68	109,11
3	Cầu bê tông xi măng	121,06	115,68	109,11

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Vùng II (Thành phố Đồng Hới) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T8/2022 so với năm 2020	T9/2022 so với T8/2022	T9/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	100,00	103,43
2	Cát vàng	109,09	107,50	117,27
3	Đá xây dựng	102,08	100,00	102,08
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	107,70	100,00	107,70
7	Gạch lát	100,00	100,00	100,00
8	Gỗ xây dựng	100,00	110,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,74	100,46	125,31
10	Nhựa đường	142,48	96,95	138,13
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	110,99
	+ Các loại trường khác	110,72
2	Công trình y tế	109,74
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	111,65
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	110,45
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	110,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	109,56
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	110,66
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	110,72
2	Đường bê tông xi măng	109,17
3	Cầu bê tông xi măng	115,38

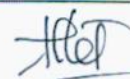
Hết

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Quảng Trạch, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,58
	+ Các loại trường khác	113,10
2	Công trình y tế	111,98
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	114,49
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	113,56
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	114,56
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	116,52
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	112,94
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	112,91
2	Đường bê tông xi măng	110,96
3	Cầu bê tông xi măng	118,20



Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình



CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,45	116,06	114,77
	+ Các loại trường khác	111,56	116,06	114,77
2	Công trình y tế	110,17	116,06	114,77
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	113,77	116,06	114,77
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	112,43	116,06	114,77
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,88	116,06	114,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,21	116,06	114,77
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	111,62	116,06	109,10
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	113,37	116,06	109,10
2	Đường bê tông xi măng	109,08	116,06	109,10
3	Cầu bê tông xi măng	120,91	116,06	109,10

[Handwritten signature]

Chỉ số giá xây dựng Vùng III (Các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bồ Trách, Quảng Trách, Thị xã Ba Đồn) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T8/2022 so với năm 2020	T9/2022 so với T8/2022	T9/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	100,00	103,43
2	Cát vàng	107,61	107,41	115,58
3	Đá xây dựng	99,55	100,00	99,55
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	108,29	100,88	109,24
7	Gạch lát	100,00	100,00	100,00
8	Gỗ xây dựng	100,00	110,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,74	100,46	125,31
10	Nhựa đường	142,48	96,95	138,13
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36



Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

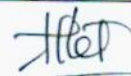
STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	110,88
	+ Các loại trường khác	110,65
2	Công trình y tế	108,52
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	111,54
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	110,40
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	110,68
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	109,65
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	111,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	111,48
2	Đường bê tông xi măng	109,85
3	Cầu bê tông xi măng	115,37

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình giáo dục	
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	113,43
	+ Các loại trường khác	113,01
2	Công trình y tế	111,90
3	Công trình thể thao	
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	114,34
4	Công trình văn hóa	
	+ Nhà văn hóa phường xã	113,47
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	114,44
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Công trình năng lượng	
	+ Đường dây và trạm biến áp	116,63
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN	
1	Công trình đê điều	
	+ Kè bảo vệ bờ	113,62
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường láng nhựa	113,68
2	Đường bê tông xi măng	111,64
3	Cầu bê tông xi măng	118,24



Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình giáo dục			
	+ Nhà trẻ, Trường mẫu giáo	112,23	115,92	114,35
	+ Các loại trường khác	111,40	115,92	114,35
2	Công trình y tế	110,00	115,92	114,35
3	Công trình thể thao			
	+ Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài	113,57	115,92	114,35
4	Công trình văn hóa			
	+ Nhà văn hóa phường xã	112,28	115,92	114,35
5	Trụ sở cơ quan Nhà nước và tổ chức chính trị	113,73	115,92	114,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	+ Đường dây và trạm biến áp	117,65	115,92	114,35
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PT NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều			
	+ Kè bảo vệ bờ	112,75	115,92	108,89
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường láng nhựa	114,78	115,92	108,89
2	Đường bê tông xi măng	110,08	115,92	108,89
3	Cầu bê tông xi măng	121,14	115,92	108,89

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Vùng IV (Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa) tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T8/2022 so với năm 2020	T9/2022 so với T8/2022	T9/2022 so với năm 2020
1	Xi măng	103,43	100,00	103,43
2	Cát vàng	107,01	107,30	114,82
3	Đá xây dựng	102,25	101,24	103,52
4	Đất đắp	112,50	100,00	112,50
5	Cát mịn	115,15	100,00	115,15
6	Gạch xây	104,16	100,00	104,16
7	Gạch lát	100,00	100,00	100,00
8	Gỗ xây dựng	100,00	110,00	110,00
9	Thép xây dựng	124,74	100,46	125,31
10	Nhựa đường	142,48	96,95	138,13
11	Vật liệu bao che, tấm lợp	111,68	100,00	111,68
12	Cửa khung nhựa, nhôm	101,41	100,00	101,41
13	Kính (vách kính)	101,41	100,00	101,41
14	Sơn	110,75	100,00	110,75
15	Vật tư điện	133,64	100,00	133,64
16	Vật tư nước	107,36	100,00	107,36

